

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| DANH MỤC BẢNG | 3 |
| DANH MỤC HÌNH | 3 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 4 |
| Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... | 5 |
| 1. Tên Chủ cơ sở..... | 5 |
| 2. Tên Cơ sở | 6 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở | 6 |
| 3.1. Công suất của Cơ sở..... | 6 |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của Cơ sở | 6 |
| 3.2.1. Công nghệ sản xuất của Cơ sở..... | 6 |
| 3.2.2. Danh mục máy móc thiết bị chính..... | 7 |
| 3.3. Sản phẩm của Cơ sở | 7 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở..... | 7 |
| 4.1. Nguyên, vật liệu..... | 7 |
| 4.2. Nhiên liệu | 7 |
| 4.3. Nguồn cung cấp điện, nước | 8 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở..... | 9 |
| 5.1. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng | 9 |
| 5.1.1. Các hạng mục công trình chính | 9 |
| 5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ | 9 |
| 5.1.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường..... | 10 |
| Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 11 |
| 1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 11 |
| 2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 11 |
| Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 13 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 13 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa | 13 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải | 13 |
| 1.3. Xử lý nước thải..... | 14 |
| 1.3.1. Mô tả công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối | 14 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải | 16 |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 16 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... | 17 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 17 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... | 17 |

| | |
|--|----|
| Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 19 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải | 19 |
| 1.1. Nước thải sinh hoạt..... | 19 |
| 1.2. Nước thải sản xuất..... | 19 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 20 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... | 20 |
| Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 21 |
| Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 23 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở | 23 |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm..... | 23 |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải | 23 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật | 23 |
| 2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục và định kỳ..... | 23 |
| 2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở..... | 23 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm | 24 |
| Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ | 25 |
| Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 26 |
| CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO | 27 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|----|
| Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị chính của Cơ sở..... | 7 |
| Bảng 2. Nguyên liệu phục vụ hoạt động của Cơ sở..... | 7 |
| Bảng 3. Nhiên liệu phục vụ hoạt động của Cơ sở..... | 7 |
| Bảng 4. Thống kê nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở..... | 8 |
| Bảng 5. Thống kê nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở..... | 8 |
| Bảng 6. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở..... | 9 |
| Bảng 7. Thông số của bể lắng, lọc..... | 16 |
| Bảng 8. Trang thiết bị PCCC tại Nhà máy..... | 17 |
| Bảng 9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt..... | 19 |
| Bảng 10. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sản xuất..... | 20 |
| Bảng 11. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn..... | 20 |
| Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn..... | 21 |
| Bảng 13. Kết quả quan trắc nước thải..... | 21 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|----|
| Hình 1. Quy trình công nghệ sản xuất..... | 6 |
| Hình 2. Quy trình thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải..... | 13 |
| Hình 3. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa..... | 13 |
| Hình 4. Mô hình bể tách dầu mỡ..... | 14 |
| Hình 5. Mô hình hầm tự hoại..... | 15 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| TT | VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI |
|-----------|-----------------|------------------------------|
| 1 | BTCT | Bê tông cốt thép |
| 2 | BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 4 | BYT | Bộ Y tế |
| 5 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 6 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 7 | CTR | Chất thải rắn |
| 8 | GPMT | Giấy phép môi trường |
| 9 | KT-XH | Kinh tế xã hội |
| 10 | MTV | Một thành viên |
| 11 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 12 | TCXDVN | Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam |
| 13 | TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| 14 | UBND | Ủy ban nhân dân |

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Khu đất của Cơ sở trước đây được UBND tỉnh Quảng Trị giao cho Công ty TNHH Hoàng Đức Linh thực hiện dự án “Cưa xẻ gỗ và Sản xuất mộc mỹ nghệ” tại Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 19/5/2010. Tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 03/10/2018, UBND tỉnh đã thu hồi đất và giao cho Công ty TNHH MTV An Hưng Quảng Trị tiếp tục thuê đất thực hiện dự án “Cưa xẻ gỗ và Sản xuất mộc mỹ nghệ” và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 470984 ngày 25/12/2018.

Trong thời gian này, toàn bộ khu đất đã được Công ty TNHH MTV An Hưng Quảng Trị xây dựng hoàn thiện các hạng mục của dự án “Cưa xẻ gỗ và Sản xuất mộc mỹ nghệ” đã được duyệt và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường biến động giảm, việc kinh doanh của Dự án không đạt được mục tiêu đề ra, Công ty TNHH MTV An Hưng Quảng Trị đã làm thủ tục chấm dứt hoạt động Dự án và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ra Thông báo số 61/TB-SKH-DN ngày 18/8/2021 về việc chấm dứt hoạt động dự án “Cưa xẻ gỗ và Sản xuất mộc mỹ nghệ”. Đồng thời, Công ty TNHH MTV An Hưng Quảng Trị đã lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án mới là “Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động” ngay trên khu đất đã được giao để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, ngày 15/12/2021, UBND tỉnh Quảng Trị đã có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty TNHH MTV An Hưng Quảng Trị thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động”. Đến nay, Cơ sở đã đi vào hoạt động ổn định gần 02 năm.

Tại thời điểm thẩm định báo cáo đề xuất cấp chủ trương của Cơ sở, với quy mô công suất là 3.360.000 viên gạch không nung/năm, Cơ sở không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.

1. Tên Chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV An Hưng Quảng Trị
- Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Đông Lễ, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: (Bà) Nguyễn Thị Lan - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0919 719 255
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200657824, đăng ký lần đầu ngày 24/01/2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 26/08/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

2. Tên Cơ sở

- Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động.
- Địa điểm thực hiện Cơ sở: Cụm công nghiệp Đông Lễ, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Quy mô của Cơ sở: Cơ sở thuộc lĩnh công nghiệp có tổng mức đầu tư 3 tỷ đồng, được phân loại vào Cơ sở nhóm C theo tiêu chí quy định tại Điều 10 của Luật Đầu tư công năm 2019.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở

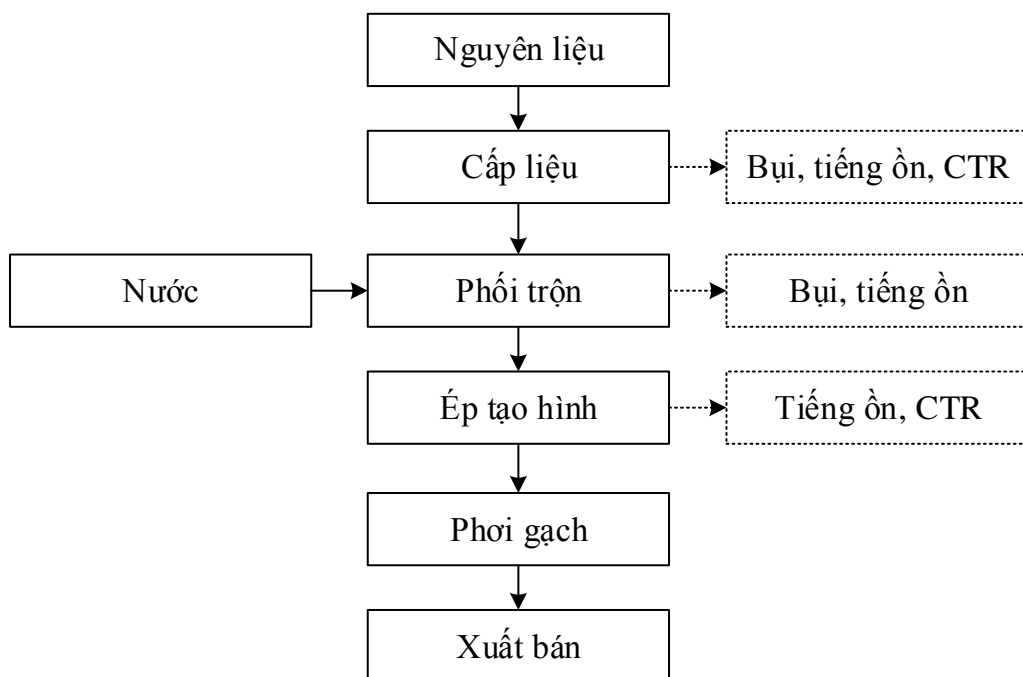
3.1. Công suất của Cơ sở

- Quy mô diện tích: Cơ sở có tổng diện tích là 1.939 m².
- Quy mô công suất thiết kế: 3.360.000 viên bờ lô/năm

3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của Cơ sở

3.2.1. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Quy trình công nghệ thể hiện theo sơ đồ sau:



Hình 1. Quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Bước 1: Cung cấp nguyên liệu: Nguyên liệu được cấp vào máy trộn nguyên liệu bằng hệ thống gầu và tời.

Bước 2: Sử dụng máy trộn nguyên liệu để trộn hết hỗn hợp đá mịn, nước và xi măng. Hỗn hợp sau phối trộn sẽ tự động được đưa vào hệ nạp liệu xuống khuôn ép nhờ hệ thống băng tải.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động

Bước 3: Sử dụng máy ép tạo hình: Nhờ vào sự hỗ trợ của hệ thống thủy lực, máy hoạt động theo cơ chế ép kết hợp với rung tạo ra lực rung ép rất lớn để hình thành lên các viên gạch táp lô đồng đều, ổn định và đạt chuẩn chất lượng cao. Cùng với việc phối trộn nguyên liệu, bộ phận tạo hình nhờ ép rung kết hợp ép thủy lực này là hai yếu tố vô cùng quan trọng để tạo ra sản phẩm như ý muốn.

Bước 4: Chuyển gạch phơi: Công nhân chuyển gạch ra phơi bằng xe đẩy. Trong thời gian phơi cần phun nước dưỡng hồ để viên gạch được bền chắc.

3.2.2. Danh mục máy móc thiết bị chính

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị chính của Cơ sở

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Số lượng | Năm sản xuất | Xuất Xứ |
|-----------|---|-----------------|---------------------|----------------|
| 1 | Xe ô tô tải tự đổ | 01 | 2020 | Trung Quốc |
| 2 | Dây chuyền máy ép gạch không nung tự động thủy lực Việt Nhật công suất 2.000 viên/giờ | 01 | 2021 | Việt Nam |
| 3 | Máy xúc lật bánh lốp | 01 | 2020 | Trung Quốc |

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm của Cơ sở là gạch bờ lô xi măng công suất 3.360.000 viên/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1. Nguyên, vật liệu

Căn cứ vào định mức nguyên, vật liệu sử dụng và quy mô của Cơ sở, khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng cho Cơ sở như sau:

Bảng 2. Nguyên liệu phục vụ hoạt động của Cơ sở

| TT | Nhu cầu nguyên vật liệu | Định mức sản xuất | Công suất | Nhu cầu nguyên liệu |
|-----------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------------|
| 1 | Xi măng | 0,0006 tấn/viên | 3.360.000 viên/năm | 2.016 tấn/năm |
| 2 | Đá | 0,0038 m ³ /viên | | 12.768 m ³ /năm |
| 3 | Cát | 0,0021 m ³ /viên | | 7.056 m ³ /năm |

4.2. Nhiên liệu

Nhiên liệu phục vụ hoạt động của Cơ sở là dầu diesel được thu mua từ các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn thành phố Đông Hà.

Bảng 3. Nhiên liệu phục vụ hoạt động của Cơ sở

| TT | Phương tiện | Định mức ca | Thời gian hoạt động ca | Thời gian hoạt động | Nhu cầu nhiên liệu |
|-----------|--------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | Máy xúc | 18 lít/giờ | 7 giờ/ca | 240 ngày/năm | 30.240 lít/năm |
| 2 | Xe nâng | 3,6 lít/giờ | | | 6.048 lít/năm |

4.3. Nguồn cung cấp điện, nước

a. Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cấp đến khu đất của Cơ sở được lấy từ lưới điện 22kV của khu vực cấp đến trạm biến áp đặt ngoài công trình. Nguồn điện 22kV từ điểm đấu điện đi ngầm đất vào tủ mạch vòng trung thế trạm điện ở ngoài nhà.

Bảng 4. Thống kê nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở

| TT | Tháng sử dụng | Nhu cầu sử dụng điện (kWh) |
|-----------|----------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tháng 6 | 659 |
| 2 | Tháng 7 | 625 |
| 3 | Tháng 8 | 443 |

Ghi chú: Lượng điện tiêu thụ được lấy theo 3 tháng sử dụng của Cơ sở, số liệu do Chủ cơ sở cung cấp

b. Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ mạng lưới đường ống phân phối trong CCN Đông Lễ. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở hiện tại như sau:

Bảng 5. Thống kê nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

| TT | Tháng sử dụng | Nhu cầu sử dụng nước (m³) |
|-----------|----------------------|---|
| 1 | Tháng 7 | 52 |
| 2 | Tháng 8 | 52 |
| 3 | Tháng 9 | 55 |

Ghi chú: Lượng nước tiêu thụ được lấy theo 3 tháng sử dụng của Cơ sở, số liệu do Chủ cơ sở cung cấp

- Nước sinh hoạt phục vụ cho hoạt động sinh hoạt, ăn uống của CBCNV. Với số lượng CBCNV là 14 người, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là 14 người × 45 lít/người = 0,63 m³/ng.đ, tương đương với khoảng 19m³/tháng.

- Đối với nước sản xuất được phối trộn theo tỷ lệ nhất định, với định mức sử dụng nước cho bê tông là 185 lít/m³, (880 viên/m³ bê tông) thì nhu cầu sử dụng của Cơ sở là 706 m³/năm, tương đương với 59 m³/tháng.

Tuy nhiên, do nhu cầu xây dựng trên địa bàn thành phố Đông Hà và vùng lân cận trong thời gian vừa qua giảm mạnh, Cơ sở hoạt động còn chưa đạt tối đa công suất, sản lượng ước tính khoảng 20.000 - 30.000 viên/tháng (tháng 7, 8, và 9), tương đương với lượng nước sử dụng 4 - 6m³/tháng.

- Lượng nước sử dụng để vệ sinh thùng trộn, gàu tải sau mỗi ca làm việc trung bình khoảng 1m³/ngày, tương đương với 30m³/tháng.

Do đó, nhu cầu sử dụng nước hiện tại của Cơ sở trung bình khoảng từ 52 -55 m³/tháng.

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

- Thời gian đi vào hoạt động của Cơ sở: Tháng 2/2022
- Lao động trực tiếp: 14 công nhân
- Thời gian làm việc: 01 ca/ngày, 8 giờ/ca, 20 ngày/tháng
- Năng suất sản xuất trung bình: 14.000 viên/ca.
- Cơ sở có tổng diện tích 1.939m² với cơ cấu các hạng mục như sau:

Bảng 6. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở

| TT | Hạng mục | Diện tích (m²) | Ghi chú |
|------------|--|----------------------------------|----------------|
| I | Các hạng mục chính | 1218 | 62,82 |
| 1 | Nhà xưởng | 283 | 14,60 |
| 2 | Nhà nghỉ trưa công nhân (01 tầng) | 150 | 7,74 |
| 3 | Khu vệ sinh | 10 | 0,52 |
| 4 | Bãi để xe máy | 200 | 10,31 |
| 5 | Bãi vật liệu | 400 | 20,63 |
| 6 | Bãi thành phẩm (có mái che) | 100 | 5,16 |
| 7 | Nhà xe | 20 | 1,03 |
| 8 | Cổng chính, tường rào | 45 | 2,32 |
| 9 | Hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải | 10 | 0,52 |
| II | Đất cây xanh | 390 | 20,11 |
| III | Đất giao thông | 331 | 17,07 |
| | Tổng cộng | 1939 | 100,00 |

5.1. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng

5.1.1. Các hạng mục công trình chính

Nhà xưởng: Kết cấu khung thép tiền chế, xà gồ thép mái tole bao che. Bước cột 8m, khẩu độ 30m, chiều cao đến đỉnh mái 7,750m, chiều cao thông thủy 4,5m. Thiết kế thông thoáng cho nhà xưởng sản xuất.

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà nghỉ trưa công nhân: Bao gồm 02 phòng ngủ + 01 phòng bếp+ khu vệ sinh khép kín và hành lang trước rộng 1,2m. Kết cấu chính: Móng đơn, trụ, dầm, giằng bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2, sàn bê tông cốt thép dày 100, mác 250. Tường xây gạch tuynel dày 20 mác vữa 75#, mái lợp tôn sóng vuông dày 0,42 ly; Xà gồ thép hộp KT30x60 dày 1,4 ly, trần khu vệ sinh la phong tôn lạnh dày 0,38 ly, đà trần, găng trần thép hộp KT30x60 dày 1,2 ly. Mặt trong và ngoài nhà sơn 03 nước, nền lát gạch Ceramic giả đá KT 600x600.

- Bãi để xe: Sử dụng hệ kết cấu thép, móng sử dụng móng đơn, tường gạch bao che, mái lợp tôn chống nóng dày 0,42 ly.

- Bãi vật liệu: Nền láng xi măng dày 2cm diện tích 500m².

5.1.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Nước thải sinh hoạt của nhân viên được thu gom và xử lý bằng 01 bể tự hoại ba ngăn, bố trí tại nhà nghỉ trưa của công nhân thể tích 2m³. Nước thải sản xuất được thu gom và xử lý bằng bể lắng, lọc với tổng thể tích là 2m² (1m³/bể).

- Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng các rãnh thoát nước KT (BxH)=(0,3x0,3)m với tổng chiều dài 262m, sau đó đầu nối vào 2 vị trí góc phía Đông Nam của Cơ sở.

- Đối với bụi, khí thải: Cơ sở không phát sinh khí thải từ sản xuất. Chủ yếu phát sinh bụi từ quá trình nạp nguyên liệu và phối trộn để sản xuất gạch bờ lô. Lượng bụi này được giảm thiểu bằng cách hòa trộn với nước theo định lượng với định mức sản xuất gạch bờ lô.

- Đối với CTR sinh hoạt: Thu gom, phân loại, bố trí 03 thùng rác loại 60L để lưu giữ. Cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô Thị Đông Hà để thu gom CTR sinh hoạt với tần suất 2 ngày/lần (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục*).

- Đối với CTR sản xuất: Thu gom, phân loại, đối với các loại bao bì xi măng được tận dụng bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- CTNH phát sinh gồm: Dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn, pin, ắc quy, hộp mực in hỏng,... được thu gom lưu giữ trong các 01 thùng rác loại 120L đặt tại kho chứa góc Đông Nam của Cơ sở. Hiện nay khối lượng chất thải nguy hại thu gom về với khối lượng còn rất ít, khi khối lượng đủ lớn, Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở mang tính chất tiêu thủ công nghiệp, sản phẩm mang tính chất sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, có giá trị gia tăng không cao; quy mô, công suất của Cơ sở chưa phù hợp với Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng không nung đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 23/10/2013. Tuy nhiên, Cơ sở thực hiện trên diện tích đất đã được UBND tỉnh cho thuê, cơ sở hạ tầng đã được xây dựng. Do đó, việc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh (từ cửa xẻ gỗ và sản xuất mộc mỹ nghệ sang sản xuất gạch không nung) nhằm giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp trong cụm công nghiệp và tiến tới đưa các cơ sở sản xuất gạch bờ lô xi măng vào các khu sản xuất tập trung là hợp lý.

Cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đông Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 27/4/2021.

Cơ sở hoạt động góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất của CCN Đông Lễ, đóng góp vào ngân sách địa phương, tạo việc làm cho người lao động địa phương, đồng thời phù hợp với định hướng đưa các cơ sở sản xuất gạch bờ lô xi măng đưa vào các khu vực sản xuất tập trung là hợp lý.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình hoạt động Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại. Đối với nước thải sinh hoạt được Chủ cơ sở thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ. Nước thải sản xuất được xử lý bằng bể lắng lọc đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ.

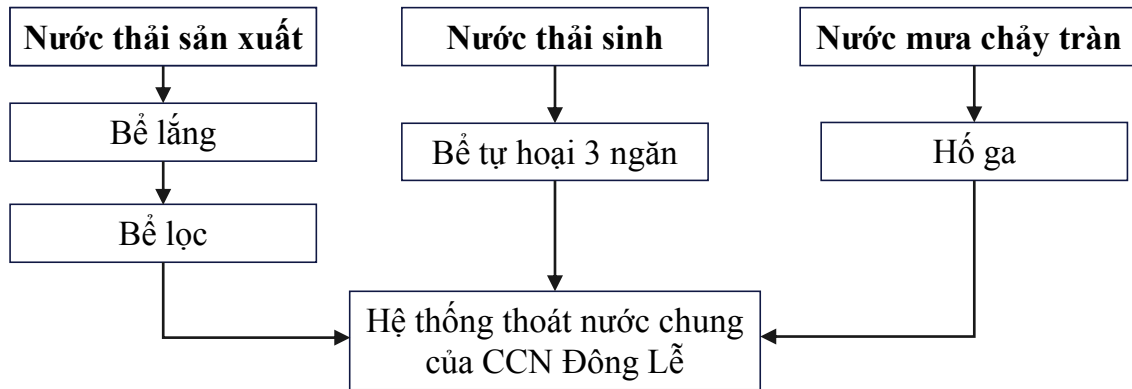
Đối với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà để vận chuyển, xử lý. Đối với chất thải nguy hại thì được thu gom, lưu chứa tạm thời trong kho chứa chất thải nguy hại và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

Do đó đối với những tác động phát sinh từ quá trình thực hiện Dự án và đề xuất các biện pháp giảm thiểu nêu trên thì Dự án này cơ bản phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

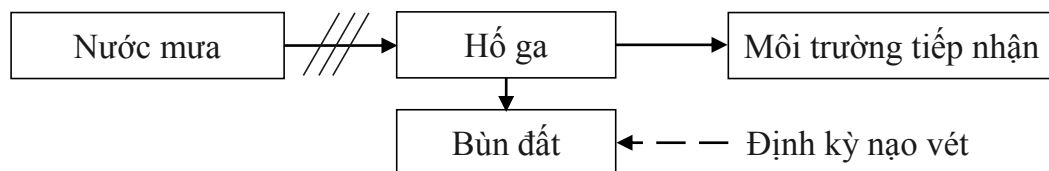
Nước mưa chảy tràn, nước thải của Cơ sở được thu gom và xử lý theo quy trình như sau:



Hình 2. Quy trình thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại Cơ sở như sau:



Hình 3. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa trên mái, sân, đường nội bộ được thu gom qua hệ thống mương nội bộ kích thước BxH=(0,3x0,3)m, dài 262m, kết cấu bằng gạch xây, sau đó thoát về hố ga góc phía Đông Nam để lắng tạp chất trước khi nhập chung với hệ thống thoát nước mưa dọc tuyến đường trung tâm của CCN Đông Lễ.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải xám (từ bồn rửa, nhà bếp,...) và nước thải đen (từ nhà vệ sinh) Trong đó:

+ Nước thải xám được thu gom bằng ống PVC D90, qua song chắn rác và đổ ra rãnh thoát nước chung của Cơ sở.

+ Nước thải đen được thu gom bằng ống PVC D90 và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 2m³. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sẽ tự thấm ra ngoài tại góc phía Đông Nam của Cơ sở, phần bùn thải được hợp đồng với Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà định kỳ đưa đi xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình chùi rửa, vệ sinh thiết bị sau mỗi ca làm việc, nước thải phát sinh với lưu lượng 1 m³/ng.đ. Lượng nước thải này sẽ được thu gom theo rãnh thoát nước thải của Cơ sở và dẫn vào bể lắng, lọc để xử lý trước khi đổ ra hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ nằm góc phía Đông Nam của Cơ sở. Bể lắng và bể lọc có thể tích 1m³/bể, kích thước (1x1x1)m/bể.

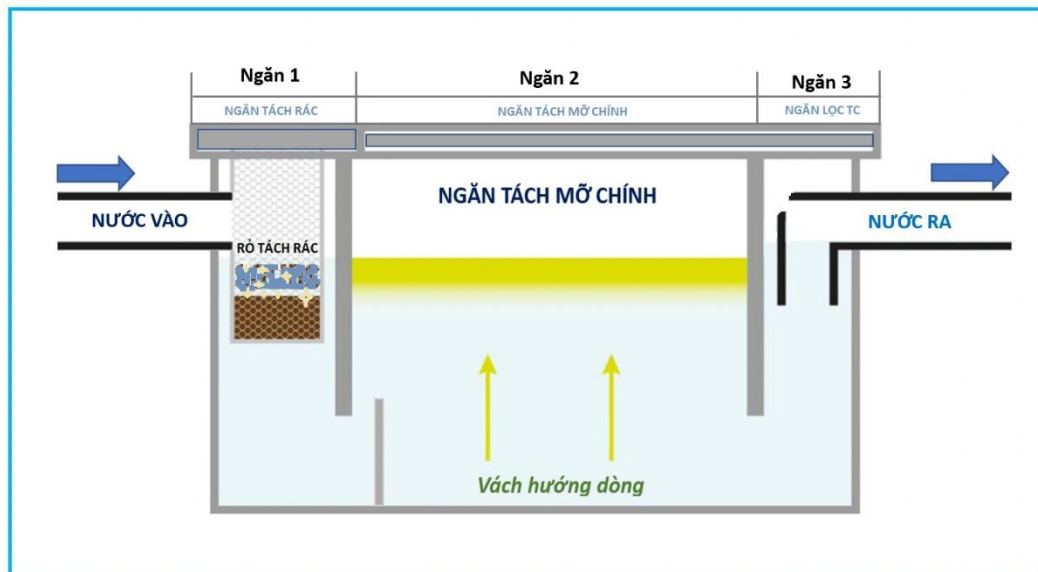
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Mô tả công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối

1.1.1.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

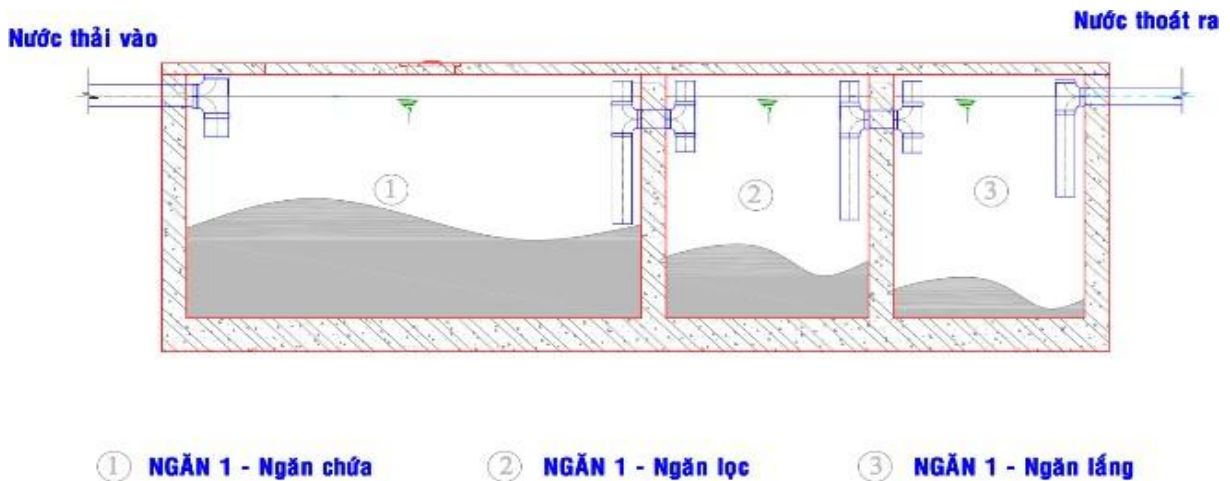
Với định mức cấp nước phục vụ sinh hoạt của 14 người, nhu cầu sử dụng nước là 0,63m³/ngày.đêm và tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp [10], lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày là: 0,63 m³/ngày.đêm × 100% = 0,63 m³/ngày.đêm.

- Nước thải xám từ bồn rửa, nhà bếp,... chiếm khoảng 70% (tương đương với 0,44m³/ngày.đêm) hiện chưa được xử lý. Do đó, Chủ dự án sẽ bổ sung bể tách mỡ để tách dầu mỡ thừa sau quá trình sơ chế, vệ sinh ra khỏi nước thải. Được bố trí dưới chậu rửa trong bếp ăn... nhằm ngăn chặn dầu mỡ thừa dính bám gây tắc đường ống. Bể tách dầu mỡ thiết kế âm sàn, thể tích 100L, chất liệu Inox 304.



Hình 4. Mô hình bể tách dầu mỡ

- Nước thải đen chiếm khoảng 30% (tương đương với 0,19m³/ngày.đêm) được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:



Hình 5. Mô hình hầm tự hoại

- Áp dụng phương thức tính toán thiết kế bể tự hoại của TS. Trần Đức Hạ - Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa - NXB KH&KT, Hà Nội 2002 để xây dựng bể phù hợp với lượng CBCNV 14 người.

+ Thể tích phần lắng của bể tự hoại: $W_1 = a.N.T_1/1.000$ (m³);

+ Thể tích phần chứa và lên men phân hủy cặn: $W_2 = b.N.T_2/1.000$ (m³); Tổng thể tích bể tự hoại (W, m³):

$$W = W_1 + W_2.$$

Trong đó:

N - số người sử dụng ($N=14$);

a - tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày ($a = 45$ L/người.ngày $\times 100\% = 45$ L/người.ngày);

b - tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn < 1 năm thì $b=0,1$ L/người.ngày, nếu ≥ 1 năm thì $b=0,08$ L/người.ngày;

T_1 - thời gian lưu của bể tự hoại, thường lấy $1 \div 3$ ngày (chọn 2 ngày);

T_2 - thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men; ta tính cho thời gian 1 năm ($T_2 = 365$ ngày);

Vậy thể tích toàn bộ bể tự hoại để xử lý nước thải của 14 người là: $W = 1,5$ m³

Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 03 hầm tự hoại có thể tích 2m³. Đáp ứng nhu cầu khi cơ sở hoạt động với 14 người. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ thấm ra góc phía Đông Nam của Cơ sở.

1.1.1.2. Xử lý nước thải sản xuất

Theo công nghệ sản xuất của Cơ sở thì nước chủ yếu cấp cho công đoạn phối trộn bê tông theo tỷ lệ định mức, không phát sinh ra ngoài. Nước thải chỉ phát sinh tại công đoạn vệ sinh thùng trộn, gàu tải sau mỗi ca làm việc với lượng nước thải

khoảng 1m³/ng.đ. Do đó, để xử lý lượng nước thải này, Chủ cơ sở đã xây dựng 01 bể lắng và 01 bể lọc nhằm xử lý giữ lại các chất rắn hữu cơ và tạp chất lơ lửng trong nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT sẽ đổ ra hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ (Bản vẽ chi tiết đính kèm tại Phụ lục).

Bảng 7. Thông số của bể lắng, lọc

| TT | Công trình | Kích thước | Thể tích |
|----|------------|-----------------------------|-----------------|
| 1 | Bể lắng | Dài x Rộng x Sâu = (1x1x1)m | 1m ³ |
| 2 | Bể lọc | Dài x Rộng x Sâu = (1x1x1)m | 1m ³ |

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Chủ cơ sở đã bố trí đội nhân viên vệ sinh thường xuyên để quét dọn sạch sẽ trong khuôn viên nhằm hạn chế bụi cuốn theo các phương tiện vận chuyển và các phương tiện khác.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (mũ, khẩu trang, găng tay,...).

- Hạn chế cấp liệu vào phễu vào thời điểm gió lớn.

- Sử dụng vòi nước để phun ẩm đối với bãi tập kết nguyên vật liệu. Những ngày thời tiết khô hanh sẽ được phun ẩm 04 lần vào thời gian như sau: lần 1 vào thời gian sáng sớm, khoảng 6 giờ, lần 2 vào khoảng 10 giờ, lần 3 vào khoảng 2 giờ chiều, lần 4 vào khoảng 4 - 5 giờ chiều.

- Duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh đã trồng góp phần giảm thiểu tác động do khí thải, bụi và tiếng ồn phát tán ra môi trường xung quanh. Công ty đã trồng cây xanh và cây cảnh góp phần làm tăng vẻ đẹp cảnh quan khu vực và là bức tường chắn bụi tự nhiên cho khu vực nhà máy.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

** CTR sinh hoạt*

Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 14 CBCNV chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả,...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau... với khối lượng phát sinh là 7 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo quy định tại điều 75 Luật BVMT 2020, trong đó bố trí 03 thùng phân loại rác, rác thải được chia thành các loại CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế như chai nhựa, chai thủy tinh, túi nilon còn có khả năng sử dụng; chất thải thực phẩm như thức ăn thừa, rau, củ quả thải,... và CTR sinh hoạt khác như bao bì ni lon hỏng, giấy lau,... Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường & Công trình Đô thị Đông Hà thu gom, xử lý định kỳ 02 lần/tuần (*Hợp đồng xử lý đính kèm phụ lục*).

** CTR sản xuất*

- Cát, đá rơi vãi được tập trung vào một điểm tại khu vực làm sạch cốt liệu đã xây dựng để cuối ngày làm việc sẽ được rửa lại, phân loại để tái sử dụng.

- Lượng bê tông dư thừa, phát sinh tương đối nhỏ do các dây chuyền sản xuất

của bán tự động. Khi có phát sinh sẽ được thu gom về tại các vị trí tập kết tại khu vực phía sau cuối các nhà xưởng sản xuất.

- Không được sục rửa và đổ nước thải của bồn phối trộn ra ngoài khu vực Nhà máy.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh gồm: Dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn, pin, ắc quy, hộp mực in hỏng,... được thu gom lưu giữ trong 01 thùng rác loại 120L đặt tại kho chứa góc Đông Nam của Cơ sở. Hiện nay khối lượng chất thải nguy hại thu gom về với khối lượng còn rất ít, khi khối lượng đủ lớn, Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công ty đã thực hiện các biện pháp chống rung như chôn sâu chân máy, trang bị bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc trong nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, phương tiện để vặn chặt ốc, chống rơ, chống rung các máy móc sinh ra độ rung lớn.

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho một số máy móc sản xuất nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Đã trồng và chăm sóc thường xuyên hệ thống cây xanh quanh hàng rào Nhà máy, nhằm giảm đến mức thấp nhất tiếng ồn phát ra từ Nhà máy và giảm ô nhiễm môi trường không khí.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

** Sự cố cháy nổ*

Cơ sở hoạt động ngành nghề sản xuất gạch không nung, tại Cơ sở ít có các chất dễ gây ra cháy nổ, nguy cơ để xảy ra cháy nổ thấp.

Cơ sở không thuộc danh mục những cơ sở cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn PCCC trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Thành lập Đội PCCC của Công ty bao gồm 05 đội viên.

- Ban hành nội quy sử dụng điện, nội quy phòng cháy và chữa cháy.

- Xây dựng các phương án xử lý tình huống sự cố, tai nạn về cháy tại Cơ sở.

- Trang bị các phương tiện PCCC như sau:

Bảng 8. Trang thiết bị PCCC tại Nhà máy

| TT | Thiết bị | Chủng loại và ký hiệu | Số lượng | Vị trí lắp đặt |
|-----------|--------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1 | Bình bột chữa cháy | MFZL4 | 04 | Trong khu vực |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động

| TT | Thiết bị | Chủng loại và ký hiệu | Số lượng | Vị trí lắp đặt |
|-----------|------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|
| | | | | Cơ sở |
| 2 | Nội quy tiêu lệnh PCCC | bộ | 01 | Cửa ra vào |
| 3 | Xăng | cái | 01 | Khu vực cơ sở |
| 4 | Đèn pin | cái | 01 | Khu vực cơ sở |
| 5 | Xà beng | cái | 01 | Khu vực cơ sở |

** Các công trình phòng chống, ứng phó với sự cố bão lũ*

- Trước khi có mưa bão sẽ che kín, chằng chống lại nhà cửa, xưởng sản xuất, kho chứa vật liệu xi măng.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước để đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất.

- Đối với khu vực nhà máy hoạt động từ trước đến nay chưa xảy ra tình trạng ngập lụt. Tuy nhiên, trước mùa mưa bão Công ty sẽ tiến hành kiểm tra các công trình như nhà xưởng, hệ thống mương thoát nước, nếu xảy ra sạt lở, ách tắc, bồi lấp, Công ty sẽ có biện pháp khắc phục ngay. Đồng thời tiến hành nạo vét định kỳ mương thoát nước để đảm bảo hiệu quả xử lý và tiêu thoát nước.

- Duy trì hoạt động của đội cứu hộ bão, lũ ở Nhà máy để ứng cứu các sự cố có thể xảy ra. Ngoài ra, Công ty còn phối hợp với lực lượng cứu hộ tại địa phương trong những trường hợp cần thiết.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt của 14 CBCNV
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 0,63 m³/ng.đ.
- Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn sẽ tự thấm ra ngoài tại góc phía Đông Nam của Cơ sở, phần bùn thải được hợp đồng với Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà định kỳ đưa đi xử lý.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) |
|----|--|-----------|--------------------------------------|
| 1 | pH | mg/l | 5-9 |
| 2 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 60 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.200 |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 6 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 60 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 24 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) | mg/l | 12 |
| 11 | Tổng Coliforms | MNP/100ml | 5.000 |

- Vị trí xả nước thải: Tại Nhà vệ sinh của Cơ sở. Tọa độ X: 1858097m; Y: 588862m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ tự thấm vào đất.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải phát sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn bố trí góc phía Đông Nam của Cơ sở, sau đó thấm vào đất trong ranh giới Cơ sở thuộc CCN Đông Lễ.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh: Nước thải từ hoạt động vệ sinh, chùi rửa thùng trộn, thiết bị sau khi kết thúc ca sản xuất.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1 m³/ng.đ.
- Dòng nước thải: Nước thải sản xuất được xử lý bằng bể lắng, lọc sẽ theo đường ống dẫn vào hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 10. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sản xuất

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, k _q = 0,9, k _f = 1,2) |
|----|--------------------|-----------|---|
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 |
| 2 | TSS | mg/l | 108 |
| 3 | COD | mg/l | 162 |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 54 |
| 5 | NH ₄ -N | mg/l | 10,8 |
| 6 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | 10,8 |
| 7 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 |

- Vị trí xả nước thải: Tại điểm đầu nối với hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ. Tọa độ X: 1858101m; Y: 588866m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của CCN Đông Lễ.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn: Chủ yếu từ phương tiện giao thông, hoạt động của các máy móc trong quá trình sản xuất...

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

Bảng 11. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

| Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn (Từ 6 giờ đến 21 giờ) | Áp dụng theo quy chuẩn |
|----------|--------|---|------------------------|
| Độ ồn | dBA | 70 | QCVN 26:2010/BTNMT |

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Để đánh giá, giám sát chất lượng môi trường trong quá trình vận hành của Cơ sở, Chủ cơ sở đã hợp đồng với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường để thực hiện công tác quan trắc môi trường, kết quả như sau:

Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc (KK) | QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1h) |
|----|-----------------|-------------------|------------------------|------------------------------------|
| 1 | Độ ồn | dB(A) | 69,4 | 70 ⁽¹⁾ |
| 2 | Bụi lơ lửng | µg/m ³ | 283 | 300 |
| 3 | NO ₂ | µg/m ³ | 15 | 200 |
| 4 | SO ₂ | µg/m ³ | 26 | 350 |
| 5 | CO | µg/m ³ | KPH | 30.000 |

Ghi chú:

- KK: Tại khuôn viên của Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động, CCN Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ);

- KPH: Không phát hiện;

Nhận xét: Qua kết quả trên cho thấy: Tại các thời điểm quan trắc, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Bảng 13. Kết quả quan trắc nước thải

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc (NT) | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, k _q = 0,9, k _f = 1,2) |
|----|--------------------|-----------|------------------------|--|
| 1 | pH | - | 8,3 | 5,5 - 9 |
| 2 | TSS | mg/l | 13 | 100 |
| 3 | COD | mg/l | 53 | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 4,5 | 50 |
| 5 | NH ₄ -N | mg/l | 0,14 | 10 |
| 6 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | KPH | 10 |
| 7 | Coliform | MPN/100ml | 782 | 5.000 |

Ghi chú:

- NT: Tại vị trí đầu ra của bể lắng lọc nước thải sản xuất của Nhà máy sản xuất gạch không nung bán tự động, CCN Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét: Qua kết quả trên cho thấy: Tại các thời điểm quan trắc, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Giai đoạn vận hành thử nghiệm được thực hiện dự kiến khoảng 01 tháng (tháng 01/2024) sau khi hoàn thành lắp đặt các hạng mục công trình. Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm, lượng nước thải sản xuất phát sinh 100% công suất thiết kế, có lưu lượng tối đa 1 m³/ng.đ

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Số lượng quan trắc: 01 vị trí.
- Vị trí quan trắc: đầu ra của bể lắng lọc nước thải sản xuất của Cơ sở.
- Loại mẫu: Mẫu đơn.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, NH₄-N, Tổng dầu, mỡ, Coliform.
- Tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, k_q= 0,9, k_f = 1,2).

Chủ cơ sở dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện là Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục và định kỳ

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở

- Quan trắc nước thải: Dự án có tổng lưu lượng thải 1,63 m³/ngày đêm (< 500 m³/ngày đêm) nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại số thứ tự dòng số 3, cột 5, Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Không.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm: 15 triệu đồng.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ khi đi vào hoạt động (Quý I/2022) đến nay, Cơ sở chưa có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

- [1] PGS.TS Nguyễn Đình Mạnh, Đánh giá tác động môi trường, Hà Nội, 2005.
- [2] GS.TS. Trần Hiếu Nhuệ, TS. Ứng Quốc Dũng, TS. Nguyễn Thị Kim Thái, Quản lý Chất thải rắn, Hà Nội: NXB Xây Dựng, 2001.
- [3] Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.
- [4] WHO, Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution, 1993.
- [5] Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị, Báo cáo tổng hợp “Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Văn bản pháp lý của Cơ sở.
- Sơ đồ vị trí của Cơ sở
- Bản vẽ hoàn công các hạng mục bảo vệ môi trường của Cơ sở
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường của Cơ sở.